

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO THẮNG
TỈNH LÀO CAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:08/2021/DS-ST
Ngày 01-12-2021
Về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hương.
2. Ông Phạm Tuấn Thịnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Quyết định ngừng phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 18/11/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc X - Sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số nhà A, đường L, Tổ B, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai;

Người Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Ánh S - Sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà C, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970 (Đã chết) và bà Trần Thị Ch - Sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, Lào Cai.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T là: Bà Trần Thị Ch - Sinh năm 1973 (Vợ ông T) và chị Phạm Hồng M - Sinh năm: 1994 (Con gái ruột ông T).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai; Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ch và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Chị Phạm Hồng M - Có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Ngọc S - Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Tổ A, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị L - Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị T - Sinh năm: 1966; Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Xuân Đ - Sinh năm: 1960; Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn V - Sinh năm: 1992; Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

6. Ông Phạm Văn T - Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc S, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Xuân Đ, anh Nguyễn Văn V, ông Phạm Văn T là: Ông Đỗ Ánh S - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Số nhà A, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1952; Địa chỉ: Xóm A, thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam - Vắng mặt.

8. Ông Phạm Văn Đ - Sinh năm: 1973; Địa chỉ: TK, Thị trấn O, huyện M, tỉnh Sơn La - Vắng mặt.

9. Ông Phạm Hồng L - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Số A, Ngõ B, đường B, thành phố P, tỉnh Hà Nam - Vắng mặt.

10. Chị Phạm Thị M - Sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

11. Anh Phạm Văn L - Sinh năm: 1990; Địa chỉ: Xóm B, thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam - Vắng mặt.

Những người làm chứng:

1. Ông Lê Trung S - Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

2. Ông Vũ Đ Ch - Sinh năm: 1954; Địa chỉ: Thôn An Hồ, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

3. Ông Đặng Văn H - Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

4. Ông Phạm Văn Đ - Sinh năm: 1987; Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Ánh S trình bày:

Cụ Phạm Như T và cụ Phạm Thị D sinh được 9 người con gồm: ông Phạm Ngọc X, ông Phạm Văn T (hy sinh năm 1968), không có vợ con, ông Phạm Văn B (chết ngày 30/8/2009). Bà Phạm Thị O (chết ngày 04/01/2010), bà Phạm Thị L, ông Phạm Ngọc S, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn T (đã chết tháng 6/2021).

Ngày 14/9/2001 cụ Phạm Thị D chết, ngày 20/12/2008 cụ Phạm Như T chết và đều không để lại di chúc. Tài sản sau khi hai cụ chết gồm: Thửa số 139, tờ bản đồ 92, diện tích 243,8m² mục đích là đất ở; thửa 94 tờ bản đồ 92 diện tích

744,4m² là đất hàng năm khác và thửa 213, tờ bản đồ 91 diện tích 258,1m² là đất trồng lúa (tổng diện tích thửa là 1002,5m²).

Ngôi nhà 1 tầng xây năm 2008 (một phần mái đổ bê tông, một phần lợp tôn) trên thửa 139 tại thôn A, xã P, huyện B. Toàn bộ chi phí xây nhà là tiền của cụ T, cụ D.

Ngày 08/10/2010 ông Phạm Văn T bảo ông Phạm Ngọc S lập biên bản họp gia đình rồi xin xác nhận của UBND xã P để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất mang tên cụ T, cụ D cho ông Phạm Văn T mà không có mặt và chữ ký của nhiều người thuộc hàng thừa kế thứ nhất trong gia đình. Toàn bộ chữ ký tại biên bản họp gia đình là do ông Phạm Văn T tự ký. Chỉ duy nhất có chữ ký của ông Phạm Ngọc S và ông Phạm Văn T nhưng UBND xã P đã xác nhận. Năm 2010 ông Phạm Văn T đã tự ý đi làm các thủ tục sang tên GCNQSD đất. Ngày 20/10/2010 quyền sử dụng đất của cụ T, cụ D đã đăng ký biến động mang tên Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch do chủ hộ cũ là bố mẹ đẻ đã chết.

Đối với ông Phạm Văn B (đã chết) thì vợ ông B là bà Nguyễn Thị L và các con đẻ là Phạm Văn Đ, Phạm Văn L, Phạm Thị M, Phạm Văn L được hưởng di sản thừa kế nhưng trong biên bản họp gia đình cũng không có mặt và cũng không có chữ ký của những người này. Đối với bà Phạm Thị O (đã chết) thì chồng bà O là ông Nguyễn Văn Đ và con đẻ là Nguyễn Văn V cũng không có mặt và ký biên bản họp gia đình.

Việc UBND xã P chỉ căn cứ vào biên bản họp gia đình do ông Phạm Văn T cung cấp để xác nhận, sau đó làm thủ tục sang tên là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các anh chị em trong gia đình. Chúng tôi nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định;

Đề nghị tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng giải quyết: Tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 và tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch đối với thửa 139, thửa 94 và 213 nêu trên; Phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Như T, cụ Phạm Thị D theo quy định, phần của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan thì đều có nguyện vọng xin nhận di sản thừa kế là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 03 thửa đất nêu trên và sẽ trả phần chênh lệch tài sản cho gia đình ông T theo quy định. Phần di sản của ông X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ gia đình ông T) đều tặng cho ông Phạm Ngọc S.

Quá trình giải quyết vụ án thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Đỗ Ánh S là người Đ diện theo ủy quyền đều có ý kiến như ông S đã trình bày tại phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn Đ, anh Phạm Hồng L, chị Phạm Thị M, anh Phạm Văn L, đều có văn bản thống nhất ý kiến như nguyên đơn và đều từ chối tham gia tố tụng do điều kiện đang sinh sống ở các địa phương khác nhau trong cả nước; Đối với phần di sản mà họ được hưởng theo quy định thì đều nhất trí tặng cho ông Phạm Ngọc S, không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi cá nhân trong tổng giá trị quyền sử dụng đất đang có tranh chấp trong vụ án, tuy nhiên sau đó bà T đã có đơn rút yêu cầu và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Việc chị Phạm Hồng M và bà Trần Thị Ch là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn T thì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến gì.

Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn T, người Đ diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Trần Thị Ch) và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Hồng M trình bày:

Chị là con đẻ của ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, trong quá trình giải quyết vụ án thì bố chị là Phạm Văn T đã chết ngày 29/6/2021, đến nay mẹ chị là Trần Thị Ch và chị sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng tại Tòa án. Chị xác định, cụ Phạm Như T và cụ Phạm Thị D có 09 người con và các cháu như Đ diện của nguyên đơn đã trình bày, ngoài ra không có ai khác. Bố chị là Phạm Văn T sinh sống cùng với bố mẹ đẻ là cụ T, cụ D từ khi sinh ra cho đến khi hai cụ chết, việc bố mẹ chị có chung hộ khẩu với cụ T, cụ D hay không thì chị không biết rõ. Năm 2008, cụ Phạm Như T có đưa cho bố chị 02 tờ giấy viết tay ngày 11/8/2008 và 26/8/2008, có nội dung tặng cho bố mẹ chị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 598699 cấp năm 1995, sau đó được cấp đổi năm 2008. Hai giấy viết tay có chữ ký trưởng thôn và xác nhận của UBND xã P, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Tại biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 gia đình đã nhất trí tặng cho bố mẹ chị là ông T và bà Ch 03 thửa đất như nguyên đơn đã nêu trên. Cả ba thửa đất này thì gia đình chị đều đang quản lý, sử dụng. Đối với biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 thì chị cũng xác định chỉ có 04 người con của cụ Phạm Như T và cụ Phạm Thị D ký tên gồm: ông S, bà L, ông T, bà T; Nội dung biên bản này do ông S thực hiện, gia đình chị căn cứ để làm thủ tục sang tên; việc thiếu chữ ký của một số người trong gia đình thì chị không biết. Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình thì đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Đồng thời bố chị đã thực hiện xong các nội dung theo thỏa thuận trong biên bản họp gia đình nên chị không nhất trí việc tuyên vô hiệu.

Khi cụ T, cụ D còn sống thì có một ngôi nhà gỗ đã xuống cấp, không thể tiếp tục sử dụng nên đến năm 2008 thì bố mẹ chị là ông T, bà Ch đã xây dựng nhà mới nhưng chưa hoàn thiện các hạng mục vì thiếu tiền, sau đó bố mẹ chị đã làm hợp đồng vay vốn Ng hàng tại Chi nhánh Ng hàng NN&PTNT huyện Bảo Thắng - Phòng giao dịch Bắc Ngầm vào năm 2011 và 2015, tổng số tiền là 250.000.000 đồng, mục đích đều dùng để sửa chữa, nâng cấp nhà ở. Ngoài ra khi làm nhà thì bố mẹ chị có thuê san gạt mặt bằng để làm nhà. Do đó toàn bộ tiền xây nhà đều là tiền của bố mẹ chị, không phải của cụ T, cụ D. Hiện nay các thửa đất nêu trên và nhà xây thì gia đình chị đang quản lý, sử dụng ổn định, đến nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ D thì chị không nhất trí. Trường hợp Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế thì gia đình chị có nguyện vọng tiếp tục sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất đối 03 thửa đất nêu trên, đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý di sản cho gia đình chị theo quy định của pháp luật. Gia đình chị nhất trí với kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ngoài ra chị không có ý kiến gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của nhiều người làm chứng trong vụ án, cụ thể:

Ông Đặng Văn H là người làm chứng trong vụ án trình bày: Ông xác nhận, khoảng tháng 4/2008, ông H đã bán vật L xây dựng cho ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch để xây nhà ở, với số tiền là 60.500.000 đồng. Ông T, bà Ch là người trực tiếp mua vật L và T toán tiền cho ông H.

Ông Phạm Văn Đ là người làm chứng trong vụ án trình bày: Ông xác nhận, ông là thợ xây và có xây 01 ngôi nhà cấp IV cho ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, hình thức nhận khoán toàn bộ công trình theo m², số tiền 230.000đ/m², ông T và bà Ch đã T toán đầy đủ tiền cho ông.

Ông Phạm Văn L là người làm chứng trong vụ án trình bày: Khoảng năm 2008, ông L đã san gạt mặt bằng mảnh đất ở của gia đình ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Ch, cụ thể là hạ thấp nền nhà cũ và mức taluy đồi phía sau để tạo thành địa hình bằng phẳng. Ông T, bà Ch đã T toán cho ông 30.000.000 đồng.

Ông Lê Trung S là người làm chứng trong vụ án trình bày: Năm 2008, ông S có mua của cụ Phạm Như T 01 ngôi nhà gỗ 5 gian với giá 9.000.000đ. Ông S đã trực tiếp trả tiền cho cụ T, việc cụ T sử dụng khoản tiền này như thế nào thì ông không biết cụ thể.

Ông Ngô Văn Tr là người làm chứng trong vụ án trình bày:

Thời điểm năm 2010, ông Trung là trưởng thôn A, xã P, huyện B, nhà ở ban đầu của cụ T, cụ D là nhà gỗ đã cũ; ông T, bà Ch ở cùng bố mẹ tại căn nhà này. Sau đó, ông Trung thấy ngôi nhà cũ được dỡ đi và xây ngôi nhà mới, được 01 tháng thì cụ T chết. Ông Trung không rõ việc xây nhà cụ thể như thế nào, chỉ nhớ khi xây nhà thì cụ T đã già yếu nhưng vẫn ở cùng ông T, bà Ch. Đối với biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010, khi đó gia đình ông T có gọi điện nhờ ông Trung kí vào biên bản họp gia đình, nội dung là anh em trong gia đình nhất trí để ông T làm các thủ tục liên quan đến quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại và đã ký giấy tờ rồi. Ông Trung không được trực tiếp chứng kiến việc họp gia đình và không biết về thửa đất đó cụ thể như thế nào.

Ông Vũ Đ Ch là người làm chứng trong vụ án trình bày:

Ông Ch đã mua 01 thửa đất của bà Phạm Thị L với giá 66.000.000 đồng. Số tiền này bà L bảo ông Ch giao lại cho ông Phạm Văn T để trả tiền xây nhà cho bố mẹ là cụ T. Việc giao tiền có giấy tờ nhưng do thời gian lâu nên ông Ch không giữ giấy tờ nữa, cũng không có ai làm chứng. Việc thuê ai xây nhà và T toán chi phí như thế nào là việc của gia đình cụ T, ông không biết cụ thể.

Ông Phạm Xuân M, ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Th là những người làm chứng trong vụ án trình bày: Ông M, ông D và bà Th là những người sống gần nhà cụ T lâu năm xác nhận, ngôi nhà hiện vợ chồng ông T, bà Ch đang ở là cụ T xây dựng lên lúc còn sống. Tuy nhiên việc xây dựng nhà như thế nào, thuê ai và T toán chi phí xây nhà như thế nào thì họ đều không trực tiếp chứng kiến và không biết cụ thể.

Do nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên căn cứ hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xác định không cần phải

tuyên hủy phần đăng ký biến động thay đổi chủ sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan trong vụ án, xác định đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng giải quyết tranh chấp theo thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập các tài L chứng cứ liên quan đến hồ sơ pháp lý về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong vụ án, lấy lời khai của nhiều người làm chứng, đối chất giữa các đương sự, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản để có căn cứ giải quyết vụ án; mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, xác định có một phần diện tích tại thửa 94, tờ bản đồ 92 do bà Trần Thị Ng và bà Phạm Thị Ng là các hộ liên kế đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên việc sử dụng đất đã ổn định, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không tranh chấp với bà Ng và bà Ng nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; các đương sự đều đề nghị giải quyết theo diện tích thực tế quản lý, sử dụng vì việc sử dụng đã ổn định từ lâu không có tranh chấp. Trường hợp các đương sự có tranh chấp thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt các định của pháp luật của khi tham gia tố tụng;

Theo các tài L, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Người để lại di sản thừa kế là cụ Phạm Thị D và cụ Phạm Như T đều đã chết, không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết, do đó thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; Về hàng thừa kế: những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm các con đẻ của cụ T và cụ D, do ông Phạm Văn T đã chết không có vợ con nên còn 08 suất thừa kế theo quy định.

Về di sản thừa kế: Xác định 03 thửa đất đang có tranh chấp trong vụ án là di sản thừa kế của cụ T, cụ D, giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở tính theo kết quả định giá tài sản; Đối với nhà xây trên thửa đất 139: căn cứ tài L trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự, chỉ xác định 1/3 giá trị nhà xây là di sản thừa kế của cụ T, cụ D.

Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 94 tính theo thực tế sử dụng trên cơ sở yêu cầu của các đương sự. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất là di sản thừa kế là 808.435.000 đồng/8 suất thừa kế = 101.054.375 đồng/1 suất thừa kế; Về thù lao quản lý di sản thừa kế, đề nghị xem xét cho gia đình bà Ch được hưởng thù lao quản lý di sản tương ứng với giá trị một suất thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 229, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 128, 136, 137, 631, 633, 634, 635, 636, 638, 639, 640, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; Điều 132, Điều 688 Bộ luật dân sự

2015; Điều 3 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Ngọc X.

Tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình (bản viết tay) ghi ngày 08/10/2010 có xác nhận của UBND xã P, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai;

Phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Như T và Phạm Thị D theo pháp luật;

Giao một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 121,6m² tại thửa 139 tờ bản đồ 92 có giá trị 306.493.894 đồng + 3.112.000 đồng giá trị một số cây hoa màu trên đất (giá trị cây là tài sản của ông T, bà Ch), tổng giá trị tài sản là 309.605.894 đồng cho nguyên đơn và những người liên quan do ông Phạm Ngọc S quản lý sử dụng theo thỏa thuận của các đương sự;

Giao diện tích đất là 258,1m² tại thửa 213 tờ bản đồ 91 mục đích là đất trồng lúa + diện tích 632m² tại thửa 94 tờ bản đồ 92 mục đích là đất trồng cây hàng năm + một phần quyền sử dụng đất ở là 122,2m² tại thửa 139 tờ bản đồ 92 trên diện tích đất này có 1/3 giá trị nhà xây là di sản thừa kế) cho bà Ch và chị M quản lý sử dụng, tổng giá trị tài sản là 501.941.200 đồng.

Sơ đồ các thửa đất và tài sản trên các thửa đất nêu trên theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trong hồ sơ vụ án.

Bà Ch và chị M được hưởng 01 suất thừa kế + thù lao quản lý di sản thừa kế là: 202.108.750 đồng nên bà Ch và chị M có nghĩa vụ liên đới T toán cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Phạm Ngọc S là người nhận sổ tiền chênh lệch là 296.720.450 đồng (đã khấu trừ 3.112.000 tiền cây hoa màu trên phần đất giao cho ông S); Bà Ch và chị M mỗi người có nghĩa vụ T toán số tiền là 148.360.200 đồng. Toàn bộ số tiền chênh lệch là 296.720.450 đồng và di sản là quyền sử dụng đất trị giá 309.605.894 đồng, tổng cộng là 606.326.344 đồng được giao cho ông Phạm Ngọc S và ông S pH chịu toàn bộ tiền án phí tương ứng với giá trị di sản được hưởng theo thỏa thuận của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đề nghị tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự trong vụ án theo quy định của pháp luật; Về chi phí tố tụng: nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài L, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản và tuyên vô hiệu giao dịch dân sự đảm bảo điều kiện theo quy định. Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở tại thôn An Hồ, xã P, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế và hàng thừa kế:

Người để lại di sản thừa kế là cụ Phạm Thị D (chết năm 2001) và cụ Phạm Như T (chết năm 2008) đều không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế là

thời điểm người có tài sản chết, do đó thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015. Thời điểm mở thừa kế là năm 2008 sau khi cụ T chết và biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010, do đó cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

Về hàng thừa kế: Cụ Phạm Như T và cụ Phạm Thị D đã chết đều không để lại di chúc (bố mẹ đẻ của cụ T và cụ D cũng đã chết), do đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất trong vụ án theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự 2005 gồm các con đẻ của cụ T và cụ D, cụ thể: Ông Phạm Ngọc X, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T; Đối với ông Phạm Văn T đã chết năm 1968, không có vợ con; Ông Phạm Văn B (đã chết tháng 8/2009) do đó vợ ông B là bà Nguyễn Thị L và các con đẻ của ông B là anh Phạm Văn Đ, Phạm Văn L, Phạm Thị M và Phạm Văn L đều còn sống và được hưởng phần di sản thừa kế nếu ông B còn sống được hưởng theo quy định; Bà Phạm Thị O (đã chết tháng 01/2010), chồng bà O là ông Nguyễn Văn Đ và con đẻ của bà O là anh Nguyễn Văn V đều còn sống và được hưởng phần di sản thừa kế nếu bà O còn sống được hưởng theo quy định.

Di sản thừa kế được chia đều thành 08 suất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

[3] Về di sản thừa kế:

T khi chết, cụ Phạm Như T và cụ Phạm Thị D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G598699 do UBND huyện Bảo Thắng cấp năm 1995, khi còn sống hai cụ đã làm thủ tục đăng ký biến động, tách lập nhiều thửa đất mới để tặng cho các con, người được tặng cho đã làm thủ tục sang tên theo quy định và không ai có ý kiến gì. Chỉ còn lại thửa 139, 213 và thửa 94 nêu trên chưa làm thủ tục sang tên theo quy định cho bất kỳ ai. T khi chết, cụ T có làm đơn đề nghị (viết tay) gửi UBND xã P, ghi ngày 11/8/2008 và ngày 26/8/2008 có xác nhận của UBND xã P về việc tặng cho con trai là Phạm Văn T quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận số G598699 nêu trên, trong đơn không ghi cụ thể thửa đất nào. Ngoài đơn này của cụ T thì không có thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không có tài L, chứng cứ nào khác chứng minh việc cụ T tặng cho quyền sử dụng đất liên quan đến 03 thửa đất đang có tranh chấp trong vụ án. Hơn nữa vợ cụ T là cụ D đã chết năm 2001, quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ T và cụ D chưa được phân chia, do đó việc cụ T làm đơn về việc tặng cho quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ để xem xét.

Tại biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 thể hiện có chữ ký của ông S, bà L, ông T (có xác nhận của Trưởng thôn và UBND xã P), những người đã ký tên trong biên bản họp gia đình cũng cho rằng đó không phải chữ ký của họ. Tuy nhiên biên bản này không có đủ chữ ký của toàn bộ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nêu trên do đó đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm không bị hạn chế nên cần tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010; Việc bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 vô hiệu là không có căn cứ.

Do biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 vô hiệu nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, mặc dù các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên đã đăng ký biến động mang tên ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch nhưng căn cứ hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy không cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà Ch đối với 03 thửa đất nêu trên mà cần tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 để phân chia di sản thừa kế của cụ T, cụ D theo quy định của pháp luật.

Theo các tài L, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định ông Phạm Văn T kết hôn với bà Trần Thị Ch năm 1993 và theo hồ sơ pháp lý về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ địa Ch năm 1995, xác định ông Phạm Văn T là hộ riêng biệt và chủ hộ là Phạm Văn T, vợ là Trần Thị Ch, từ đó cho đến nay trong sổ hộ khẩu do Công an xã P quản lý ghi tên chủ hộ là Phạm Văn T, vợ Trần Thị Ch, con Phạm Hồng M và tên con rể cùng 03 cháu, ngoài ra không có tên cụ Phạm Như T và bất kỳ ai khác.

Do đó hộ ông Phạm Văn T và hộ cụ Phạm Như T là riêng biệt. Thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 đối với 03 thửa đất nêu trên thì chủ hộ chỉ có cụ Phạm Như T do cụ Phạm Thị D đã chết năm 2001. Vì vậy quyền sử dụng đất tại thửa 139, thửa 94 và thửa 213 nêu trên được chia đều cho 08 suất của người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, do hiện trạng thực tế của thửa 94 do gia đình bà Ch đang quản lý, sử dụng có diện tích là 632m²; các đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng hiện trạng thực tế và nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi cá nhân trong tổng giá trị quyền sử dụng đất đang có tranh chấp trong vụ án, Tòa án đã ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập tài L chứng cứ có liên quan. Tuy nhiên bà T đã có đơn rút yêu cầu và không đề nghị Tòa án giải quyết, xác định 03 thửa đất nêu trên là di sản của cụ T và cụ D.

Đối với giá trị nhà ở theo biên bản xem xét thẩm định là 86.460.000 (đã khấu hao tài sản trên 10 năm sử dụng), bị đơn cung cấp hợp đồng vay vốn Ng hàng về việc sửa chữa nhà ở, xác nhận của người xây nhà, người san gạt đất, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng thì xác định ông T, bà Ch là người trực tiếp thuê người xây nhà, trả tiền xây nhà, trả tiền san gạt đất; Tuy nhiên nguyên đơn cho rằng toàn bộ số tiền làm nhà là của cụ T do cụ T có tiền tiết kiệm, tiền bán cây hoa màu, tiền bán nhà gỗ. Tòa án lấy lời khai của những người sinh sống lâu năm tại địa phương cũng đều trình bày, họ chỉ biết cụ T là người đứng ra lo chi phí xây nhà nhưng họ không biết cụ thể việc thuê người xây nhà, việc trả tiền như thế nào và không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên nguồn gốc nhà gỗ ban đầu là của cụ T, khi xây nhà mới mà gia đình ông T đang ở hiện nay thì dỡ nhà gỗ bán được 9.000.000 đồng, Tòa án đã lấy lời khai của người mua nhà, xác nhận nội dung này là đúng. Bà L con gái cụ T xác nhận có chuyển nhượng đất được 66.000.000 đồng, người mua đất xác nhận đưa số tiền này cho ông T xây nhà vì ông T đang sống cùng cụ T, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh việc đưa tiền, bị đơn không thừa nhận việc bà L đã đưa tiền.

Xác định việc xây nhà là khi cụ T còn sống, mặc dù đã già yếu nhưng nguồn gốc nhà gỗ cũ là của cụ T để lại và đã dỡ bán khi xây nhà mới, nhiều người làm chứng cũng xác nhận cụ T là người có bỏ chi phí để xây nhà mới, mặc dù không có căn cứ cụ thể. Do đó xác định cụ T và gia đình ông T, bà Ch đều có công sức về việc xây nhà, tuy nhiên căn cứ vào các tài L chứng cứ do Tòa án thu thập, cần xem xét cho ông T, bà Ch hưởng 2/3 giá trị tài sản là nhà ở, 1/3 giá trị nhà ở còn lại là di sản thừa kế của cụ T là phù hợp.

Giá trị nhà ở theo biên bản định giá là 86.460.000 đồng, ông T, bà Ch được hưởng 2/3 giá trị ngôi nhà tương đương tương ứng 57.640.000 đồng và cụ T được hưởng 1/3 giá trị ngôi tương đương 28.820.000 đồng; Phần giá trị nhà 28.820.000 đồng là di sản thừa kế của cụ T.

Theo biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản, xác định giá trị tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá đối với quyền sử dụng đất:

Thửa 213, mục đích là đất trồng lúa, diện tích $258,1m^2 \times 150.000\text{đồng}/m^2 = 38.715.000\text{đồng}$;

Thửa 94, mục đích là đất hàng năm khác, diện tích $632m^2 \times 200.000\text{đồng}/m^2 = 126.400.000\text{đồng}$.

Thửa 139, mục đích là đất ở, diện tích $243,8m^2 \times 2.520.509\text{đồng}/m^2 = 614.500.000\text{đồng}$ (trong đó phần diện tích $122,2m^2$ có nhà xây cấp IV có giá trị quyền sử dụng đất là 308.006.200 đồng; phần diện tích $121,6m^2$ có giá trị là 306.493.894 đồng).

Tổng giá trị quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên là di sản của cụ T và cụ D là: $779.615.000\text{đồng} + 28.820.000\text{đồng}$ (1/3 giá trị nhà ở) = $808.435.000\text{đồng}$: 8 suất thừa kế = $101.054.375\text{đồng}/1\text{suất thừa kế}$.

Về thủ lao quản lý di sản: Kể từ thời điểm cụ Phạm Như T chết năm 2009 cho đến nay, gia đình ông T, bà Ch là người trực tiếp sử dụng và quản lý toàn bộ di sản thừa kế đang có tranh chấp trong vụ án. Gia đình ông T, bà Ch có công sức tôn tạo, bảo quản tài sản, đảm bảo cho tài sản có giá trị tại thời điểm định giá. Vì vậy cần xem xét cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn T là bà Trần Thị Ch và chị Phạm Hồng M được hưởng thủ lao quản lý di sản bằng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền 101.054.375 đồng.

Về tài sản là cây hoa màu do gia đình ông T trồng trên phần diện tích đất $121,6m^2$ tại thửa 139 có giá trị là 3.112.000 đồng và cây hoa màu trên thửa 94 có giá trị 3.208.000 đồng, các đương sự đều xác định đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông T và bà Ch, không phải di sản thừa kế.

[4] Về phân chia di sản thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, cụ D gồm 09 người con đẻ (không có con nuôi, con riêng hợp pháp), do ông Phạm Văn T đã chết năm 1968 (không có vợ, con) nên còn 08 suất thừa kế là:

Thứ nhất: ông Phạm Ngọc S;

Thứ hai: ông Phạm Văn B (đã chết tháng 8/2009, vợ ông B là bà Nguyễn Thị L và các con đẻ của ông B là anh Phạm Văn Đ, Phạm Văn L, Phạm Thị M và Phạm Văn L đều còn sống và được hưởng một suất thừa kế nếu ông B còn sống được hưởng theo quy định);

Thứ ba: bà Phạm Thị O (đã chết tháng 01/2010), chồng bà O là ông Nguyễn Văn Đ và con đẻ của bà O là anh Nguyễn Văn V đều còn sống và được hưởng một suất thừa kế nếu bà O còn sống được hưởng theo quy định;

Thứ tư: bà Phạm Thị L; thứ 5: ông Phạm Ngọc X; thứ 6: bà Phạm Thị T; thứ 7: ông Phạm Văn T;

Thứ tám: ông Phạm Văn T (Ông T đã chết tháng 6/2021 nên vợ ông T là bà Trần Thị Ch và con ruột là chị Phạm Hồng M được hưởng một suất thừa kế của ông T nếu còn sống được hưởng theo quy định).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (trừ chị Phạm Hồng M và bà Trần Thị Ch) đều có ý kiến bằng văn bản là nhất trí tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế mà mình được hưởng theo quy định cho ông Phạm Ngọc S, các bên nhất trí thỏa thuận để ông S chịu toàn bộ án phí tương ứng với giá trị di sản được hưởng.

Nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất nêu trên, các đương sự đều xác định: nguồn gốc đất là của cụ T, cụ D; Sau khi hai cụ chết thì gia đình ông T và các anh em thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gay gắt về việc thờ cúng bố mẹ, Ch quyền địa phương PH giải quyết nhiều lần; Do mâu thuẫn nên gia đình ông T không cho các anh em trong gia đình đến cúng lễ bố mẹ trong nhà mình, nay cụ T, cụ D đã chết, ông T cũng đã chết chỉ còn vợ và con gái là chị Phạm Hồng M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T, do đó nguyên đơn có nguyện vọng hưởng di sản là quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên để làm nơi thờ cúng cụ T, cụ D. Bị đơn cũng có nhu cầu tiếp tục sử dụng 03 thửa đất nêu trên vì sau khi cụ T chết thì gia đình ông T vẫn tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà trên 1/2 thửa đất số 139 cho đến nay, hơn nữa gia đình ông T, bà Ch có công sức đóng góp vào việc xây nhà và quản lý 03 thửa đất nêu trên sau khi cụ T, cụ D chết. Sau khi ông T chết thì bà Ch và các con đều đang sinh sống tại ngôi nhà này và không có nơi ở nào khác. Các thành viên trong gia đình bà Ch đều trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Căn cứ các tài L chứng cứ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình ngày 08/10/2010 và giao một phần quyền sử dụng đất ở tại thửa 139 cho nguyên đơn và những người liên quan, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên (mang tên ông T, bà Ch) và yêu cầu về việc được hưởng di sản là quyền sử dụng đất đối với cả 03 thửa đất trên.

Vì vậy cần giao một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 121,6m² tại thửa 139 tờ bản đồ 92 có giá trị 306.493.894 đồng + 3.112.000 đồng giá trị một số cây hoa màu trên đất (một số cây mới trồng, do gia đình ông T, bà Ch trồng trong quá trình quản lý, sử dụng đất) tổng giá trị tài sản là 309.605.894 đồng cho nguyên đơn và những người liên quan do ông Phạm Ngọc S quản lý sử dụng theo thỏa thuận của các đương sự.

Giao diện tích đất là 258,1m² tại thửa 213 tờ bản đồ 91 mục đích là đất trồng lúa + diện tích 632m² tại thửa 94 tờ bản đồ 92 mục đích là đất trồng cây hàng năm + một phần quyền sử dụng đất ở là 122,2m² tại thửa 139 tờ bản đồ 92

trên diện tích đất này có 01 nhà xây cấp IV đổ mái bằng cho bà Ch và chị M quản lý sử dụng, tổng giá trị tài sản là 501.941.200 đồng. Các đương sự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. (*Quyền sử dụng các thửa đất giao cho các đương sự trong vụ án theo biên bản xem xét thẩm định + sơ đồ các thửa đất và biên bản định giá tài sản ngày 08/4/2021*)

Bà Ch và chị M được hưởng 01 suất thừa kế + thù lao quản lý di sản thừa kế là: 202.108.750 đồng nên bà Ch và chị M có nghĩa vụ liên đới T toán cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Phạm Ngọc S là người được nhận theo thỏa thuận của các đương sự số tiền chênh lệch là 299.832.450 đồng khấu trừ 3.112.000 tiền cây hoa màu trên phần đất giao cho ông S còn 296.720.450 đồng; Bà Ch và chị M mỗi người có nghĩa vụ T toán số tiền là 148.360.200 đồng. Toàn bộ số tiền chênh lệch là 296.720.450 đồng và di sản là quyền sử dụng đất trị giá 309.605.894 đồng, tổng cộng là 606.326.344 đồng được giao cho ông Phạm Ngọc S và ông S phải chịu toàn bộ tiền án phí tương ứng với giá trị di sản được hưởng theo thỏa thuận của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Về án phí: Đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Bà Trần Thị Ch và chị Phạm Hồng M mỗi người phải chịu 5.052.718 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 10.105.438 đồng;

Đối với nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ gia đình ông T) phải chịu là 30.316.317 (mỗi suất thừa kế là 4.330.900) nhưng ông S, bà L đều trên 60 tuổi nên được miễn tiền án phí tổng cộng là 8.661.804 đồng; Đối với ông Đ đã trên 60 tuổi nhưng ông Đ chỉ được hưởng 1/2 của một suất thừa kế nên được miễn 1/2 khoản tiền án phí 2.165.450 đồng tiền án phí; Đối với bà L cũng trên 60 tuổi nhưng bà L được hưởng 1/4 của một suất thừa kế nên chỉ miễn 1/4 khoản tiền án phí của một suất thừa kế tương ứng là 1.082.725 đồng. Tổng số tiền án phí được miễn là 11.909.981 đồng. Theo thỏa thuận của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ông Phạm Ngọc S nhận toàn bộ tài sản và phải chịu toàn bộ tiền án phí tương ứng, do đó ông S còn phải chịu 18.406.336 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228, 229, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 128, 136, 137, 631, 633, 634, 635, 636, 638, 639, 640, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; Điều 132, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3 Luật đất đai;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Ngọc X.

Tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình (bản viết tay) ghi ngày 08/10/2010 có xác nhận của UBND xã P, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai;

Phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Như T và Phạm Thị D theo pháp luật, cụ thể;

1.1 Giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn T là bà Trần Thị Ch và chị Phạm Hồng M được quyền quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích $258,1m^2$, thửa 213 tờ bản đồ 91, mục đích là đất chuyên trồng lúa nước đã được UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2008 mang tên hộ ông Phạm Như T và bà Phạm Thị D, ngày 20/10/2010 đã đăng ký biến động và chủ sử dụng đất được đổi thành ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 182 mang tên bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, có cạnh kích thước là 19,3m; Phía Đông giáp nương nước, có cạnh kích thước là 6,1m + 18,7m; Phía Nam giáp thửa đất số 212 mang tên bà Ngô Thị Duyên, có cạnh kích thước là 5,2m + 5,5m; Phía Tây giáp thửa đất số 211 mang tên bà Phạm Thị Đồng, có cạnh kích thước là 13m. (Trên đất không có tài sản gì)

- Quyền sử dụng đất có diện tích $632m^2$ tại thửa đất số 94, tờ bản đồ 92, mục đích là đất trồng cây hàng năm đã được UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2008 mang tên hộ ông Phạm Như T và bà Phạm Thị D, ngày 20/10/2010 đã đăng ký biến động và chủ sử dụng đất được đổi thành ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 95 mang tên ông Phạm Văn T, và thửa số 96 mang tên ông Phạm Văn Long có cạnh kích thước là 19,9m + 15,1m + 8,5m + 7,1m; Phía Nam giáp thửa đất số 123 mang tên ông Phạm Văn Tuấn và thửa số 144 mang tên bà Phạm Thị Ng, giáp thửa đất số 93 mang tên ông Vũ Minh Sơn, giáp thửa đất số 137 mang tên ông Phạm Ngọc S, giáp thửa đất số 138 mang tên ông Phạm Văn T có cạnh kích thước là 7,5m + 5m + 7m + 1,8m + 4,2m + 6m + 3m + 6,5m + 4,6m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 139 mang tên ông Phạm Như T, có cạnh kích thước là 12,3m; Phía Tây giáp thửa đất số 142 mang tên bà Phạm Thị T, giáp thửa đất số 90 mang tên ông Phạm Văn Lương có cạnh kích thước là 21,1m + 2,9m + 10,7m.

Tài sản là cây hoa màu trên diện tích $632m^2$ nêu trên do ông T bà Ch trồng gồm: 01 cây mỡ đường kính từ 10cm - 15cm, 01 cây chanh trồng trên 03 năm, 01 cây xua đỏ đường kính từ 08-10cm, 03 cây bưởi trồng trên 03 năm, 05 cây na thu hoạch trên 3 năm, 01 cây đu đủ thu hoạch trên 3 năm, 01 cây mít thu hoạch trên 03 năm, 01 cây lựu trên 3 năm.

- Một phần quyền sử dụng đất ở là $122,2m^2$ tại thửa 139 tờ bản đồ 92 đã được UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2008 mang tên hộ ông Phạm Như T và bà Phạm Thị D, ngày 20/10/2010 đã đăng ký biến động và chủ sử dụng đất được đổi thành ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 94 mang tên ông Phạm Văn T, có cạnh kích thước là 6,1 m; Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 139 mang tên ông

Phạm Như T, có cạnh kích thước là 20m; Phía Nam giáp hành lang giao thông đường quốc lộ 70, có cạnh kích thước là 6,1m; Phía Tây giáp thửa đất số 143 mang tên bà Phạm Thị T, có cạnh kích thước là 20m.

Tài sản trên phần diện tích 122,2m² nêu trên gồm: Nhà xây cấp 4, một phần đổ mái bằng, gạch chỉ 220cm nền đá hoá 30x30cm, cao 4,5m; một phần mái lợp tôn, gạch chỉ 220cm nền đá hoá 30x30cm, cao 4,7m + Bán mái lợp tôn có kết cấu bao quanh, cao 4,6m.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 501.941.200 đồng nhưng bà Ch và chị M chỉ được hưởng 01 suất thừa kế + thù lao quản lý di sản thừa kế là: 202.108.750 đồng nên bà Ch và chị M có nghĩa vụ liên đới T toán cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Phạm Ngọc S là người được nhận theo thỏa thuận của các đương sự số tiền chênh lệch là 299.832.450 nhưng được khấu trừ 3.112.000 tiền cây hoa mầu trên phần đất giao cho ông S còn 296.720.450 đồng; Bà Trần Thị Ch và chị Phạm Hồng M mỗi người có nghĩa vụ T toán cho ông Phạm Ngọc S số tiền là 148.360.200 đồng.

1.2 Giao cho ông Phạm Ngọc S được quyền quản lý và sử dụng một phần quyền sử dụng đất có diện tích 121,6m² tại thửa 139 tờ bản đồ 92 đã được UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2008 mang tên hộ ông Phạm Như T và bà Phạm Thị D, ngày 20/10/2010 đã đăng ký biến động và chủ sử dụng đất được đổi thành ông Phạm Văn T và bà Trần Thị Ch, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 94 mang tên ông Phạm Văn T, có cạnh kích thước là 6,19m; Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 139 mang tên ông Phạm Như T, có cạnh kích thước là 20m; Phía Nam giáp hành lang giao thông đường quốc lộ 70, có cạnh kích thước là 5,9m; Phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 139 mang tên ông Phạm Văn T, có cạnh kích thước là 20m.

Tài sản trên phần diện tích đất 121,6m² gồm: 07 cây Cau (Trồng từ 01 đến 03 năm); 02 cây Đào cho thu hoạch trên 03 năm; 02 cây Chanh thu hoạch trên 5 năm; 10 cây Đinh Lăng trên 05 năm; 01 cây Na thu hoạch trên 05 năm; 02 cây Xưa mới trồng; 02 cây Hồng ăn quả mới trồng; 01 Cây Quất Hồng Bì trên 05 năm; 01 cây Xoài thu hoạch trên 05 năm; 02 cây gỗ xưa đỏ đường kính từ 5 - 8cm.

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 309.605.894 đồng. Do nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng di sản thừa kế theo quy định đều nhất trí tặng cho ông S toàn bộ phần di sản mà họ được hưởng nên ông S không phải T toán tiền chênh lệch theo quy định.

Các đương sự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. *(Quyền sử dụng các thửa đất giao cho các đương sự trong vụ án theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ + sơ đồ các thửa đất và biên bản định giá tài sản ngày 08/4/2021 có trong hồ sơ vụ án).*

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ch và chị Phạm Hồng M mỗi người phải chịu 5.052.718 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 10.105.438 đồng;

Ông Phạm Ngọc S phải chịu 18.406.336 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã khấu trừ 11.909.981 đồng tiền án phí của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn theo quy định).

Nguyên đơn là ông Phạm Ngọc X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông X số tiền 1.657.500 đồng do ông Đỗ Ánh S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 0002734 ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bảo Thắng (2);
- THADS huyện Bảo Thắng;
- UBND xã P; Dương sự (07);
- Lưu hồ sơ, văn phòng, TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng Liên

Nơi nhận:

- TAND; VKSND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện BT;
- THADS huyện BT;
- UBND xã Trì Quang;
- Đương sự (02);
- Lưu HS, TA, VP .

Nguyễn Thị Hoàng Liên